

Số: /2023/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2024

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019, sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2023, Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hải

Dương, sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như phụ lục đính kèm.

Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về “Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương”, Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thời gian thực hiện từ ngày tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa , kỳ họp thứ thông qua ngày.....tháng năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VBQPPL*);
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2019/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2019 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 14/2021/NQ-HĐND NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2021, NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2023/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2024/NQ-HĐND ngày /7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 24)

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

a) Sửa đổi Điểm a, Điểm b, Khoản 2:

Từ “Đối với đất công cộng, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng: khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, IV, VI.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, V, VI”.

Thành “Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng: khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục II, III, IV.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục II, III, V”.

b) Sửa đổi Điểm c, Khoản 2:

Từ “Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III. Trường hợp đất xây dựng công trình sự

nghiệp được sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo đề án liên doanh liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá đất được tính theo quy định của mục đích được duyệt tại Phụ lục IV, Phụ lục V”

Thành “Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được quy định trong bảng giá đất.

Trường hợp các loại đất trên sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ thì được tính tương ứng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại dịch vụ, đất thương mại dịch vụ ở cùng vị trí được quy định trong bảng giá đất”.

c) Sửa đổi Điều a, Khoản 3:

Từ:

“ Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:*

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm giáp trực đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch và điểm dân cư có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm giáp các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là B_n) $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thừa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thừa đất $200m \leq D < 400m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thừa đất $D < 200m$;

- Vị trí 4: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thừa đất $400m \leq D < 600m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thừa đất $200m \leq D < 400m$;

- Vị trí 5: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thừa đất $600m \leq D < 800m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thừa đất $400m \leq D < 600m$;

- Vị trí 6: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thừa đất $800m \leq D < 1.000m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính

đến đầu thửa đất $600m \leq D < 800m$; Đất ở vị trí tiếp theo của thửa đất có chiều sâu lớn hơn 100m.

- Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $D \geq 1.000m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D \geq 800m$ thì tính theo vị trí đất còn lại của khu vực nông thôn.

- Thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài”.

Thành:

“*Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)(bao gồm cả hành lang đường):

- Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng của đường giao thông chính có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là B_n) $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$;

- Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D < 200m$;

- Vị trí 4: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $400m \leq D < 600m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$;

- Vị trí 5: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $600m \leq D < 800m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $400m \leq D < 600m$;

- Vị trí 6: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $800m \leq D < 1.000m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện

trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $600m \leq D < 800m$;

- Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $D \geq 1.000m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D \geq 800m$ thì tính theo vị trí đất còn lại của khu vực nông thôn.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

- Thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài”.

- Từ “Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư; vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”

Thành “Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”.

đ) Sửa đổi Điểm b, Khoản 3 thành:

“- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, phố (mặt tiền);

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200m$;

+ Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất $< 100m$ hoặc có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $\geq 200m$;

+ Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi;

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

- Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ lối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn;”

e) Sửa đổi Điểm c, Khoản 3 thành:

“*Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) (bao gồm cả hành lang đường):

- Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là B_n) $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$;

- Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ chính, lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D < 200m$;

- Vị trí 4: Đất các khu vực còn lại.

- Đối với thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài.

*Vị trí đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

- Cách xác định nhóm đất, khu vực đất như xác định đối với đất ở còn lại ở khu vực nông thôn.

- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm giáp đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

+ Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại.

- Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), vừa xác định được vị

trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”.

g) Sửa đổi tên Bảng 1, Phụ lục II:

Từ ”Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư”

Thành: ”Bảng 1.Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ).”

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II- Bảng giá đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (ngoài Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của thành phố Hải Dương trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Xã Gia Xuyên: “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đường vành đai I)”;

+ Xã Liên Hồng: “Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m) đoạn từ cầu Lộ Cương đến giáp đất Thị trấn Gia Lộc”;

- Sửa đổi:

+ Xã Liên Hồng:

“Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đường vành đai 1)”.

Các vị trí thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Hải Dương (thuộc xã Liên Hồng): “Phố Trường Sơn (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Hết Đại học Hải Dương)”;

“Phố Nguyễn Huyền (điểm đầu: Chân cầu Lộ Cương; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)” thuộc đường phố Loại IV nhóm C;

“Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)”;

“Phố Vũ Huyền (điểm đầu: phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)”;

“Phố Nguyễn Bắc (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)”;

thuộc đường phố Loại IV, nhóm D;

“Phố Phạm Vĩnh Toán (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: phố Nguyễn Huyền)”;

“Phố Tân Thượng (điểm đầu: Vòng xuyên Tân Thượng; điểm cuối: Vòng xuyên xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)”;

“Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tân Thượng)”;

“Phố Nguyễn Địa Lô (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Nguyễn Huyền)”;

“Phố Vũ Đăng Khu (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Trường Sơn)”;

“Phố Vũ Huy Tấn (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành

đai I)”; “Phố Hồ Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)” thuộc đường phố Loại IV, nhóm E Phụ lục III Phụ lục III-Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) sang Bảng 1. Phụ lục 2 - Bảng giá đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (ngoài Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề).

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 1. Thành phố Hải Dương, Bảng 1 của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Biểu 1, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của Thành phố Chí Linh trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Xã Lê Lợi:

Bổ sung: “Đất ven đường tỉnh, huyện thuộc xã Lê Lợi: (đoạn từ nhà ông Đăng đi đường dẫn phà Đông Việt và đoạn từ ngã ba cung bẫy đi dốc nguy hiểm giáp Hưng Đạo)”; “Đường huyện 185 đoạn qua xã Lê Lợi từ Quốc lộ 37 xã Lê Lợi đi xã Bắc An chạy qua thôn Trung Quê và đường đền Sinh từ cây xăng An Mô đi Cộng Hòa”.

+ Xã Bắc An:

Bổ sung: “Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc Thôn Vành Liêng)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 2. Thành phố Chí Linh, Bảng 1, của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Biểu 2, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất và mức giá của Thị xã Kinh Môn trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Xã Thăng Long:

Bổ sung: “Khu dân cư chân cầu Mây, thuộc địa bàn thôn Lộ Xá (từ nhà ông Lương Văn Mục đến nhà bà Nguyễn Thị Thận)”; “Các thửa đất ven đường liên xã ĐH 08 (từ nhà ông Nguyễn Hữu Thanh đến nhà bà Trần Thị Vương và các lô đất đầu giá từ lô số 01 đến lô số 38)”.

+ Xã Lạc Long:

Bổ sung: “Khu đô thị Thành Công”.

+ Xã Minh Hòa:

Bổ sung: “Khu dân cư Đầu Cầu Mo, mặt đường rộng 7.5 m”

+ Xã Hiệp Hòa:

Bổ sung: “Khu dân cư thôn An Bộ (từ lô L1-L33) và khu vực đấu giá Chùa Đậu”; “Khu tái định cư thôn Châu Bộ”; “Khu tái định cư thôn Đích Sơn”.

+ Xã Hoàn Sơn:

Bổ sung: “Đất huyện lộ ĐH04”.

+ Xã Thượng Quận:

Bổ sung: “Đất ven đường DH 06”; “Đất ven đường WB3”; “Khu dân cư mới Đồng Dồi, thôn La Xá”; “Khu dân cư mới thôn Bản Trại”.

+ Xã Quang Thành:

Bổ sung: “Đất ven đường WB3”; “Khu tái định cư Lâu Động”; “Điểm dân cư thôn Thái Mông”.

+ Xã Bạch Đằng:

Bổ sung: “Đất ven đường dẫn cầu Chiếu”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 3. Thị xã Kinh Môn, Bảng 1 của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Biểu 3, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

d) Sửa đổi, bổ sung giá đất một số vị trí đất của huyện Bình Giang trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ “Điểm dân cư mới ven đường trục xã (thôn Cao Xá, thôn Nhữ Thị) xã Thái Hòa”;

+ “Khu dân cư mới thôn Phú Nhuận, thôn Lôi Khê 1 xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới thôn Lôi Khê 2, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới thôn Phú Đa xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Góc Lim) xã Tân Việt”;

+ “Khu dân cư mới Bằng Giã đi Hồng Khê, KDC mới Tân Hưng đi Lý Đỏ; xã Tân Việt”;

+ “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 394 xã Tân Việt (Ao Láng, Cống Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)”;

+ “Khu tái định cư QL 38 - xã Thúc Kháng”;

- + “Đất ven đường Thanh Niên - Khu dân cư mới số 01 thôn Lương Ngọc - xã Thúc Kháng”;
- + “Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây, xã Long Xuyên”;
- + “Khu dân cư thôn Cây (khu Cửa Đình)”;
- + “Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên”;
- + “Đất ven đường dẫn cầu Cây mới đoạn thuộc xã Long Xuyên”;
- + “Khu dân cư mới ven đường trục xã Bình Xuyên (Điểm dân cư số 13, Điểm dân cư Vũ Lương, Điểm dân cư Sau Ra thôn Quàn, Điểm dân cư mới thôn Trại Như, Điểm dân cư mới số 26, Điểm dân cư mới số 4 thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổ Ngựa thôn Gò)”;
- + “Điểm dân cư số 16 Bình Cách, Điểm dân cư Chương Quàn - xã Bình Xuyên”;
- + “Điểm dân cư số 12 + số 13 thôn Trại Như, Điểm dân cư số 02, Điểm dân cư Gò 1, Điểm dân cư Gò 2, Điểm dân cư mới thôn Ngõ, Điểm dân cư Công Cầu, Điểm dân cư mới thôn Trại Như”;
- + “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 392 (Điểm dân cư mới thôn Bá Đông, Điểm dân cư mới cánh đồng Dốc thôn Quang Tiên, Điểm dân cư mới thôn Quang tiên và thôn Mỹ Trạch) - xã Bình Minh”;
- + “Khu dân cư số 6 ấp Kinh Dương, xã Thái Dương”;
- + “Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Khu dân cư mới thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Các khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuận Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuận Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)”;
- + “Khu dân cư mới thôn Nhân Kiệt xã Hùng Thắng vị trí 2”;
- + “Khu dân cư mới Ven đường 392 (khu Cống Sơn)”;
- + “Khu dân cư mới xóm Đông, thôn My Cầu, xã Tân Hồng”;
- + “Khu dân cư mới thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng”;
- + “Khu dân cư làng nghề Lược Vạc, xã Thái Học”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học (Khu trung tâm giáo dục thường xuyên cũ)”;
- + “Điểm dân cư Xăng dầu trại cá xã Thái Học”;
- + “Khu dân cư trung tâm xã Nhân Quyền”;
- + “Khu Chợ và dân cư xã Nhân Quyền”;
- + “Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vĩnh Hồng”;

+ “Điểm dân cư mới thôn My Khê, Điểm dân cư mới thôn My Thữ, điểm dân cư mới thôn Phục Lễ - xã Vĩnh Hồng”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vĩnh Hồng”;

+ “Các vị trí giáp đường nối từ đường tỉnh 395 đi đường tỉnh 392 xã Vĩnh Hồng”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 5. Huyện Bình Giang, Bảng 1, của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Biểu 4, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

đ) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của huyện Nam Sách trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Xã Hồng Phong:

Bổ sung: “Khu dân cư Đồng Khê”.

+ Xã Nam Trung:

Bổ sung: “Khu dân cư Thượng Dương”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 5. Huyện Nam Sách, Bảng 1 của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Biểu 5, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

e) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất của huyện Thanh Hà trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường ven đường giao thông chính:

“Tuyến đường huyện thuộc xã Hồng Lạc, xã Tân Việt”;

“Tuyến đường huyện từ ngã tư chợ Cháy đến Trường THPT Hà Bắc (xã Cẩm Chế)”;

“Tuyến đường huyện từ chùa Sung đến cầu sắt Xi măng (xã Liên Mạc)”;

“Đất ven đường huyện từ ngã tư huyện đội cũ đến công Xuân An (xã Thanh Khê)”;

“Tuyến đường huyện từ công chợ thôn Thúy Lâm đến hết khu dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Thanh Sơn”;

“Tuyến đường huyện xã Thanh Thủy từ đường 390 đến ngã ba ông Thịnh (UBND xã Thanh Thủy)”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Thanh Hải từ chợ Nứa đến hết hộ ông Nguyễn Xuân Sanh”;

“Đoạn từ ngã ba UBND xã Tân An đến nhà Ông Cung (ĐT 390)”;

“Đoạn từ ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường) đến giáp xã Vĩnh Lập”.

+ Các khu dân cư, điểm dân cư

“Đường nội bộ khu dân cư ngõ Hà có mặt cắt đường 5,5m, vỉa hè 3m, xã Cẩm Ché”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới Bắc sông Hương, xã Tân Việt”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Ché”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Tân An”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới xã Thanh Khê-xã Tân An”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới thôn Quan Khê - xã Việt Hồng”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới thôn Cổ Chảm 1 - xã Việt Hồng”

“Các đường thuộc khu dân cư số 1 xã Phượng Hoàng (*nay là xã An Phượng*)”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới đường 390, xã Thanh Hải”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới xã Hồng Lạc”

“Các đường thuộc khu dân cư mới Vĩnh Bình, Vĩnh Ninh, xã Thanh Cường”;

“Các đường thuộc khu dân cư mới chợ Lại, xã Thanh Thủy”

- Sửa đổi: “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 8. Huyện Thanh Hà, Bảng 1 của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Biểu 6, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

g) Sửa đổi, bổ sung vị trí đất của huyện Kim Thành trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ “Đất ven đường Trung tâm Y tế (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)” thuộc xã Kim Xuyên:

+ “Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách)”.

+ “Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)”.

+ “Điểm dân cư xã Phúc Thành (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)”.

+ “Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc (DNTN))”.

+ “Điểm dân cư mới thôn Công Khê”, xã Kim Liên.

+ “Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (Công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)”, xã Kim Đính.

+ “Điểm dân cư mới thôn Thiên Đông (có 1 mặt tiếp giáp với đường huyện)”, xã Kim Tân.

+ “Khu dân cư mới xã Bình Dân (Công ty Vững Mạnh KTĐ)”.

+ “Khu dân cư Dộc Hạ, phía Đông thị tứ Đồng Gia (nay là xã Đồng Cẩm) (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)”, xã Đồng Cẩm.

+ “Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa”, xã Tam Kỳ.

- Bỏ: “Đất ven Quốc lộ 17B đoạn thuộc xã Kim Anh” “Đất ven Quốc lộ 17B đoạn còn lại thuộc xã Kim Đính, Đồng Cẩm”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 9. Huyện Kim Thành, Bảng 1 của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Biểu 7, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

h) Sửa đổi mức giá các vị trí đất của huyện Ninh Giang trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II: theo Biểu 8, Bảng 1, Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết này.

i) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá của huyện Gia Lộc trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường giao thông chính:

“Huyện lộ 39H (từ ngã tư Cao Dương, Gia Khánh đến hết xã Gia Khánh)”;

“Huyện lộ 39H (đoạn còn lại xã Gia Lương)”;

“Huyện lộ 39E (đường trục xã Gia Tân)”;

“Huyện lộ 191D (trục Gia Khánh- Hoàng Diệu)”;

“Huyện lộ 191C (trục Cầu Cờ, Hoàng Diệu- Đoàn Thượng)”;

“Huyện lộ 11 (địa phận xã Thống Kênh, đến điểm giao huyện lộ 191C, xã Hồng Hưng)”;

“Huyện lộ từ Thống Nhất - Trùng Khánh cũ (đường viện cây)”;

“Huyện lộ từ điểm giao với 395 Yết Kiêu- cầu ô Xuyên”;

“Đường 38b cũ qua thôn Đông Cầu, Quang Minh”;

“Đường 20C (từ Cống Đôn, xã Đồng Quang-đầu nối tỉnh lộ 392 xã Nhật Tân)”;

+ Các Khu dân cư, điểm dân cư:

“Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân”;

“Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (đất đấu giá xã Nhật Tân), trục chính có mặt cắt 7,5m”;

“Khu dân cư mới trường trung học cơ sở Yết Kiêu cạnh đường 395, có mặt cắt đường Bn \geq 10,5m”;

“Điểm dân cư mới thôn Chệnh, xã Yết Kiêu ven tỉnh lộ 395”;

“Khu dân cư mới thôn Cao Dương, xã Gia Khánh (đường đầu lồi và song song đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh): đường nội bộ có mặt cắt đường Bn \geq 10,5m”;

“Khu dân cư mới thôn Côi Hạ, xã Phạm Trấn, ven đường đầu nội tỉnh lộ 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt đường Bn \geq 12,5m”;

“Khu dân cư số 1, xã Quang Minh”;

“Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Tân Tiến”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 6. Huyện Gia Lộc, Bảng 1 của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Biểu 9, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

k) Sửa đổi các mức giá quy định tại Biểu 11. Huyện Thanh Miện trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Biểu 10, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

l) Sửa đổi các mức giá quy định tại Biểu 12. Huyện Tứ Kỳ trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Biểu 11, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

m) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá của huyện Thanh Miện trong Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) của Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường giao thông chính

“Đất ven đường 195B (Tân Trường - Cẩm Đông) (đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Trường đến hết thôn An Lại xã Cẩm Đông, tiếp giáp đường 394)”;

“Đất ven đường 19 (đoạn thuộc xã Cao An, xã Cẩm Định)”;

“Đường Đền Bia - Hào Hội (Đoạn từ nhà ông Cao Đức chí giáp phường Việt Hoà qua thôn Lôi Xá đến công Cầu Bông, xã Đức Chính và Đoạn thuộc xã Cẩm Vũ)”;

+ Các Khu dân cư, điểm dân cư:

“Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng thôn Ha Xá, xã Cẩm Đoài (các thửa đất nằm tiếp giáp với đường trục xã)”;

“Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư, xã Cẩm Đoài (các thửa đất nằm tiếp giáp với đường trục thôn Quảng Cư)”;

“Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng thôn Ha Xá, xã Cẩm Đoài”;

“Điểm dân cư mới số 01 thôn Phú Xá, xã Tân Trường (Gồm các lô đất thuộc LK01, LK04 và LK07)”;

“Điểm dân cư mới thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên”;

“Điểm dân cư mới Phú Quý, thôn Phú An, xã Cao An”;

“Điểm dân cư Phú Hải, khu dân cư Cánh Mào, Điểm dân cư thôn Đào Xá, Điểm dân cư thôn Đỗ Xá, Điểm dân cư thôn Cao Xá, xã Cao An”;

“Điểm dân cư mới số 03, xã Thạch Lỗi”;

“Điểm dân cư - Tái định cư thôn Mậu Tân, xã Cẩm Hưng”;

“Điểm dân cư mới số 01 thôn Phú Xá, xã Tân Trường (Gồm các lô đất thuộc LK02, LK05 và LK06)”;

- Sửa đổi: “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại (các đoạn còn lại của các tuyến đường huyện)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Biểu 11. Huyện Cẩm Giàng, Bảng 1 của Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Biểu 10, Bảng 1, Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

n) Sửa đổi mức giá đất tại Bảng 2- Đất ở còn lại ở nông thôn, Phụ lục II như Bảng 2, Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết này.

m) Sửa đổi, bổ sung mức giá tại Bảng 3- Đất ở tại các khu dân cư, điểm dân cư mới tại nông thôn, Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024 như Bảng 3, Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III- Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Điểm c, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Sau đây gọi tắt là Phụ lục III*) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung:

+ Phường Ái Quốc:

Bổ sung: “Ven tỉnh lộ 390 (đoạn Từ giáp xã Quyết Thắng đến Cầu Tiên đoạn thuộc phường Ái Quốc)”; “Phố Nam Thanh”, Phố Đồng Xá”; Phố Đồng Pháp; Phố Vũ Thượng; Phố Vũ Xá”.

+ Phường Hải Tân:

Sửa đổi đường Hải Hưng thành: “Hải Hưng (đoạn từ đường Nguyễn Khang đến đường Lê Duẩn)” và “Hải Hưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đê sông Thái Bình)”.

+ Phường Ngọc Châu:

Bổ sung: “Đường nội bộ trong khu dân cư Ngọc Châu (Khu Đồng Chiếu)”.

+ Phường Tân Bình:

Bổ sung: “Bình Lâu”, “Nguyễn Lộ Trạch”; “Đặng Tất”; “Đỗ Hành”; “Lương Văn Can”; “Tôn Thất Tùng”; “Đặng Văn Ngữ”; “Đặng Trần Côn”.

+ Phường Tân Hưng:

Bổ sung: “Lương Như Hộc (đoạn từ trụ sở UBND phường Tân Hưng đến Cống Đồng Nghệ)”; “Bảo Thái”; “Đường còn lại trong khu Đông Quan (đoạn từ thửa số 84, tờ bản đồ số 56 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 55)”.

+ Phường Thạch Khê:

Bổ sung: “Giải Phóng”; “Chiến Thắng”; “Trần Cao Vân”; “Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường $15,5m \leq Bn < 21m$ ”; “Phạm Ngọc Thạch”; “Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến ngã ba Phú Tảo)”.

+ Phường Việt Hòa:

Bổ sung: “Nguyễn Trạch Dân”; “Đình Điền”; “Trương Uy”; “Đỗ Phúc Lập”; “Ngọc Hàm”; “Trương Minh Giảng”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 1 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

+ Phường Sao Đỏ:

Bổ sung: “Phố Thống Nhất”; “Phố Thắng Lợi”; “Phố Hồng Hà”; “Phố Trần Quốc Toản”; “Phố Mạc Thị Bưởi”; “Đường phố 30/4, thuộc KDC Nguyễn Trãi II”; “Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ QL 18 đến điểm cuối đất trường Quân sự Quân khu 3)”; “Nguyễn Chí Thanh (đoạn còn lại)”; “Khu dân cư Đồng Cơ”;

+ Phường Thái Học:

Bổ sung: “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn thuộc khu dân cư Mít Sắt)”;
“Khu dân cư Lạc Sơn”.

+ Phường Hoàng Tân:

Bổ sung: “Điểm dân cư Áp phích”; “Đường xóm Minh Tân đi Quán Tàu, KDC Đồng Tân (đoạn từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 76 xóm Minh Tân đến hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 71 giáp phường Bến Tắm)”.

+ Phường Văn Đức:

Bổ sung: “Đoạn từ đê Ninh Công đến ngã tư Khê Khẩu”; “Đoạn từ Trại Mít đến hết UBND phường Văn Đức cũ”; “Điểm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 (mặt cắt đường $B_n = 7,5m$)”; “Khu dân cư mới Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm Non Vĩnh Đại và từ ngã tư đầu voi xuống đến Công cù Vĩnh Đại (mặt cắt đường $B_n = 7,5 m$)”; “Khu dân cư mới Vĩnh Đại (mặt cắt đường $B_n = 7,5m$; $B_n = 5,5m$)”; “Khu dân cư mới Con Nhạn 1 (mặt cắt đường $B_n = 5,0m$)”; “Khu dân cư mới Con Nhạn 2 (mặt cắt đường $B_n = 5,0m$)”.

+ Phường Phả Lại:

Bổ sung: “Khu đấu giá Ao Lầy”; “Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Phao đến hết KDC số 13 Cao Đường)”.

+ Phường Đồng Lạc:

Bổ sung: “Khu dân cư mới Đồng Giỏ”; “Khu dân cư Đông Triều (Khu 1)”; “Khu dân cư Đông Triều (Khu 2)”; “Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội) có mặt cắt đường $B_n = 29,5m$ ”.

+ Phường An Lạc:

Bổ sung: “Khu dân cư Trung Tâm”; “Khu dân cư Mộ Đạo (mặt cắt đường $B_n = 17,5 m$)”; “Khu dân cư mới thôn Đại (mặt cắt đường $B_n = 18 m$)”.

+ Phường Văn An:

Bổ sung: “Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (thuộc địa bàn phường Văn An)”.

+ Phường Cộng Hòa:

Bổ sung: “Khu dân cư Nam Thắng”; “Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà”; Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh”; “Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn”; “Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn”.

+ Phường Tân Dân:

Bổ sung: “Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang (mặt cắt $17m \leq B_n \leq 19m$)”; “Đường trục phường đoạn qua KDC Nội, Giang Hạ, Giang Thượng

(mặt cắt $17m \leq B_n \leq 19m$); “Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội (mặt cắt $B_n \leq 8m$)”.

+ Phường Chí Minh:

Bổ sung: “Đường trong khu dân cư Vườn Mai”.

+ Phường Hoàng Tiến:

Bổ sung: “Khu dân cư Cầu Ruồi”; “Khu dân cư mới Hoàng Gián”.

+ Phường Bến Tắm:

Bổ sung: “Khu dân cư mới khu Trung Tâm”; “Khu dân cư mới khu 3”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 2 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất tại Bảng 3. Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III:

- Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề). Cụ thể như sau:

+ Phường Duy Tân:

Sửa đổi: “Phố Thánh Quang (đoạn còn lại)”, “phố Thung Xanh (đoạn còn lại)” và các ngõ của đường Hoàng Quốc Việt thành “Phố Nhà Thờ”, “Phố Trần Nhật Duật”, “Phố Núi Béo”, “Phố Nguyễn Văn O”, “Phố Cúc Tiên”.

+ Phường An Lưu:

Bỏ: “đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa phường)”.

+ Phường An Phụ:

Bổ sung: “phố Phương Luật”.

+ Phường Hiệp An:

Sửa đổi “Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường $13,5m \leq B_n < 29m$ ” thành “Phố Hai Bà Trưng” và “Phố Tuệ Tĩnh”.

Bỏ: “Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường từ hộ ông Khiêm (Thửa số 440, tờ BĐĐC số 33) đến hộ bà Chiêm (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 36) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường $< 13,5m$ ”; “Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường từ hộ ông Tính (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Ngọ (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Khoa (Thửa số 140, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Hon (Thửa số 63, tờ BĐĐC số 25) (KDC

Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Hồng (Thửa số 97, tờ BĐDC số 25) đến hộ ông Huy (Thửa số 32, tờ BĐDC số 25) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Dinh (Thửa số 119, tờ BĐDC số 25) đến hộ ông Thủy (Thửa số 61, tờ BĐDC số 25) (KDC Tây Sơn)”.

+ Phường Long Xuyên:

Bổ sung: “Phố Long Tiến”.

+ Phường Phạm Thái:

Bỏ: “Ngõ vào nhà ông Từ (Thửa số 94, tờ BĐDC số 32) đến thửa số 64, tờ BĐDC số 32 (Khu DC Dương Nham); Đường trong khu Sân kho (Khu DC Lĩnh Đông) ngõ 1030 và 1084; Đường từ nhà ông Trường (Thửa số 37, tờ BĐDC số 36) đến hết ao ông Liên (Thửa số 11, tờ BĐDC số 35) (Khu DC Lĩnh Đông); Đường từ nhà ông Láng (Thửa số 224, tờ BĐDC số 28) đến hết nhà ông Diễm (Thửa số 86, tờ BĐDC số 31) (Khu DC Quảng Trí); Đoạn từ nhà ông Dũng (Thửa số 298, tờ BĐDC số 31) đến hết nhà ông Thuận (Thửa số 240, tờ BĐDC số 31) (Khu DC Dương Nham); Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐDC số 38) đến hết nhà ông Đào (Thửa số 27, tờ BĐDC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông); Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐDC số 38) đến hết nhà ông Hối (Thửa số 237, tờ BĐDC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)”.

Bổ sung: “Phố Đình Đông”, “Phố Bờ Hồ”, “Phố Nam An”, “Phố Chu Văn An”, “Phố Nam An kéo dài”, “Phố Thái Sơn kéo dài”, “Phố Phạm Mệnh”; “ngõ 990 đường Trần Hưng Đạo” và “ngõ 1030 đường Trần Hưng Đạo”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 3. Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 3 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

d) Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 4. Huyện Nam Sách của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 4 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

đ) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá tại Bảng 5. Huyện Kim Thành của Phụ lục III:

- Bổ sung các vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề):

+ Thị trấn Phú Thái:

Bổ sung: “Đường trong điểm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường $\geq 7,5\text{m}$ ”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 5. Huyện Kim Thành của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 5 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

e) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá tại Bảng 6. Huyện Thanh Hà của Phụ lục III:

- Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề). Cụ thể như sau:

Thị trấn Thanh Hà:

+ Bổ sung: “Tuyến đường xóm Chanh (từ ngã tư đèn tín hiệu đến cổng Chanh), mặt cắt đường rộng từ 5 - 7.5 m”.

+ Sửa đổi:

“Trục khu 6 (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$) thành “Tuyến đường tránh thị trấn (từ trường THPT Thanh Hà đến đường WB2 có mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$)”;

“Các đường, phố khác trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$)” thành “Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 6. Huyện Kim Thành của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 6 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

g) Sửa đổi, bổ sung mức tại Bảng 7. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Bảng 8 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

h) Sửa đổi, bổ sung mức tại Bảng 8. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Bảng 9 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

i) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá tại Bảng 9. Huyện Cẩm Giàng của Phụ lục III:

- Bổ sung một số vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề):

+ Thị trấn Lai Cách:

Bổ sung:

“Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Binh Thành Đông, thuộc Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách”;

“Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách (tiếp giáp với Lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7)”;

“Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách (tiếp giáp với Lô LK8, LK9, LK10, LK11)”;

“Trục đường chính trong thôn Lê Doi (từ đường 394A (trước UBND thị trấn) đến thôn Bàu (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 31)”;

“Trục đường liên thôn phía Đông huyện đội (từ QL5 đến Giếng thôn Bàu - thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40)”;

“Trục đường liên thôn qua thôn Năm, thôn Đìa (từ QL5 đến Giếng thôn Đìa - thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68)”;

“Trục đường liên thôn qua thôn Bàu, thôn Bể từ QL5 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54) đến hết Nhà Văn Hóa thôn Bể”;

“Trục đường chính thôn Trụ (từ QL5 qua thôn Trụ đến đường 194B)”;

“Trục đường liên thôn (từ đường Nguyễn Danh Nho đi thôn Đìa, Năm)”;

“Trục đường chính trong thôn Ngọ (từ đường 394A (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76) đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngọ và từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngọ đi ra đến đường Cầu vượt QL5 (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 77)”;

+ Thị trấn Cẩm Giàng:

Bổ sung:

“Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang”;

“Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang”

“Đường 196 (đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư đường vào khu La A)”;

“Đường 196 (Khu trung tâm UBND thị trấn đoạn từ ngã tư khu La A đến hết khu La B)”;

“Đường 196 (đoạn từ khu Tú La đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường))”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 9. Huyện Cẩm Giàng của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 7 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

k) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III:

- Bổ sung vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề):

+ “Đất khu dân cư mới Ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sắt đến ngã 5 mới”;

+ “Phố Âu Cơ (Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Văn Lang)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Bảng 10 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

l) Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 11. Huyện Ninh Giang của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 11 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

m) Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 12. Huyện Thanh Miện của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 12 Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Điểm d Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Phụ lục 02 kèm Nghị quyết này.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Điểm e, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Phụ lục 02 kèm Nghị quyết này.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VI- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Điểm g, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo Phụ lục 03 kèm Nghị quyết này.

7. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Điểm h, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo Phụ lục 03 kèm Nghị quyết này./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH